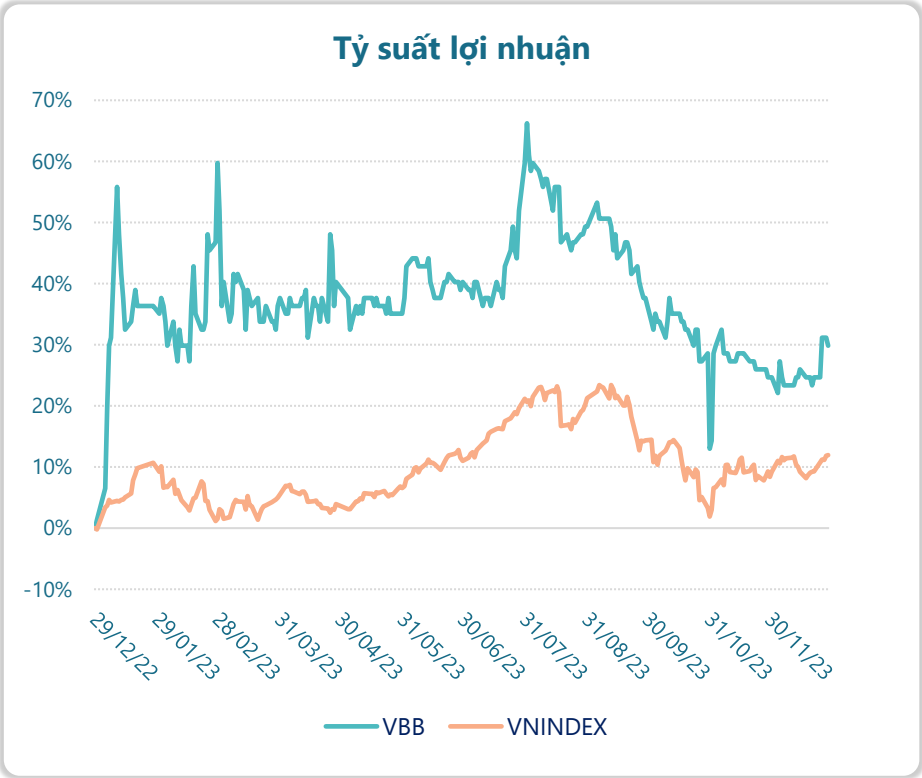


Ngày	10,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	-2.0%	-6.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,626 - 12,677
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,777
Số lượng CPLH (CP)	477,682,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,540
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.31
EPS	1,355
P/E	7.4



Thu nhập lãi thuần
2023

1,999,898

triệu VNĐ

YoY: ▲ 189,018 | 10.4%

LN trước thuế
2023

811,945

triệu VNĐ

YoY: ▲ 155,833 | 23.8%

LN sau thuế
2023

646,866

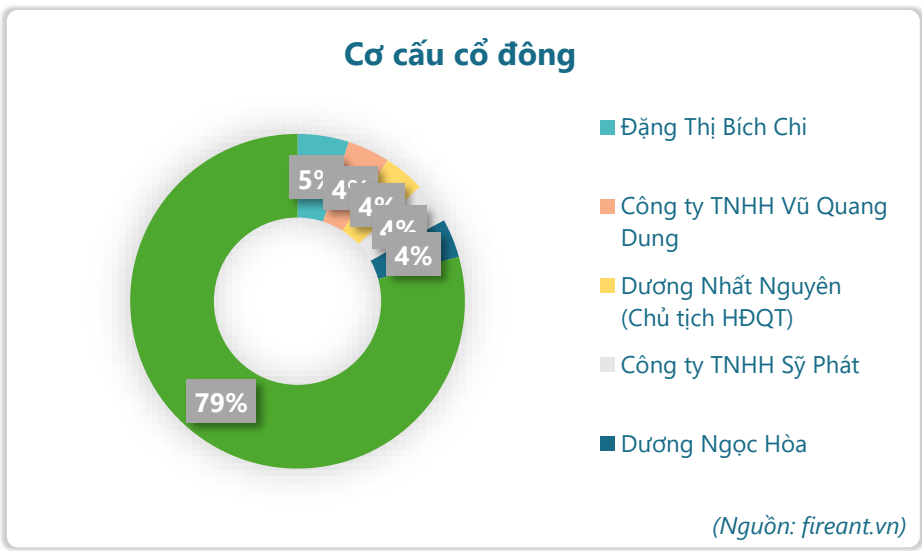
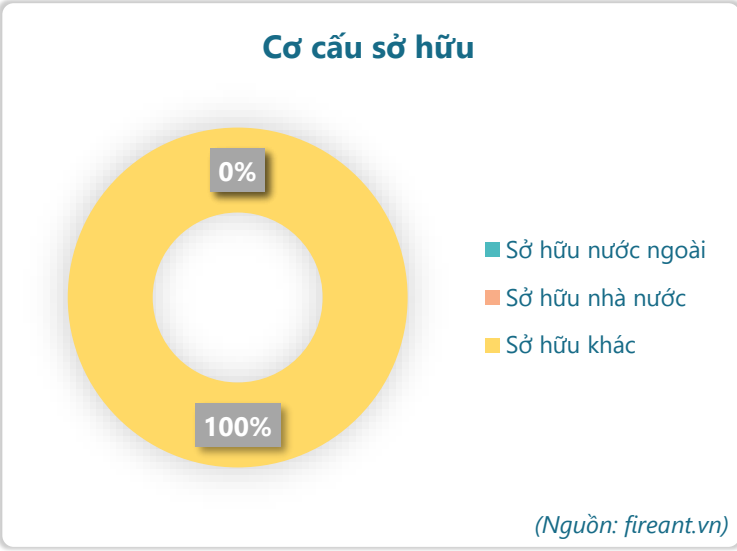
triệu VNĐ

YoY: ▲ 124,239 | 23.8%

YOEА
2023

8.1%

YoY: +/- ▲ 1.2%



NIM
2023

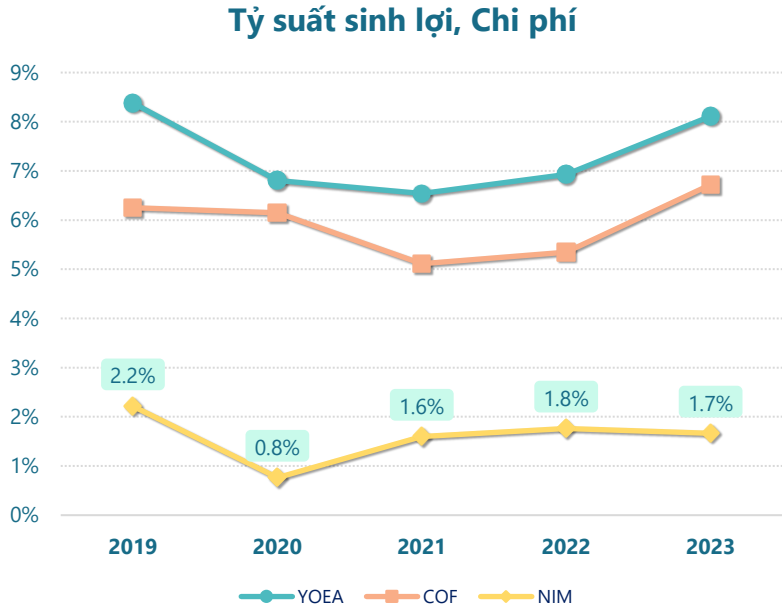
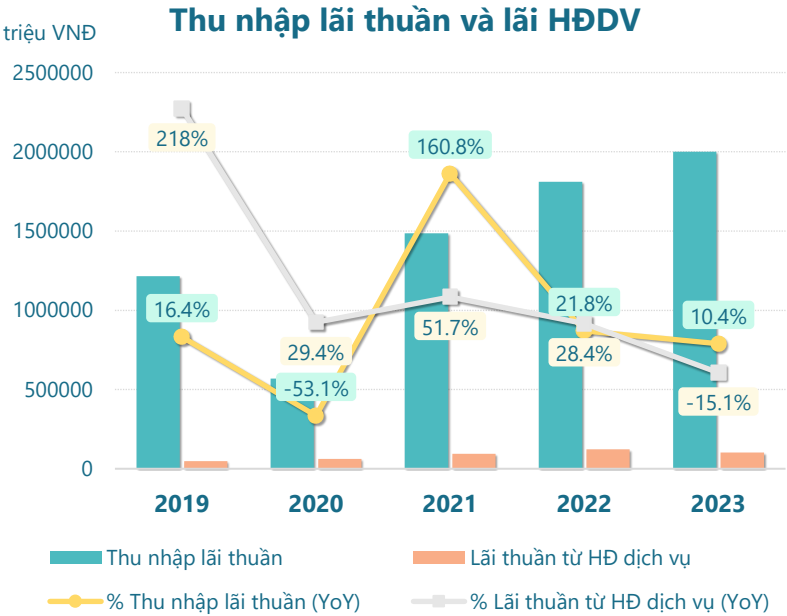
1.7%

YoY: +/- ▼ 0.1%

COF
2023

6.7%

YoY: +/- ▲ 1.4%

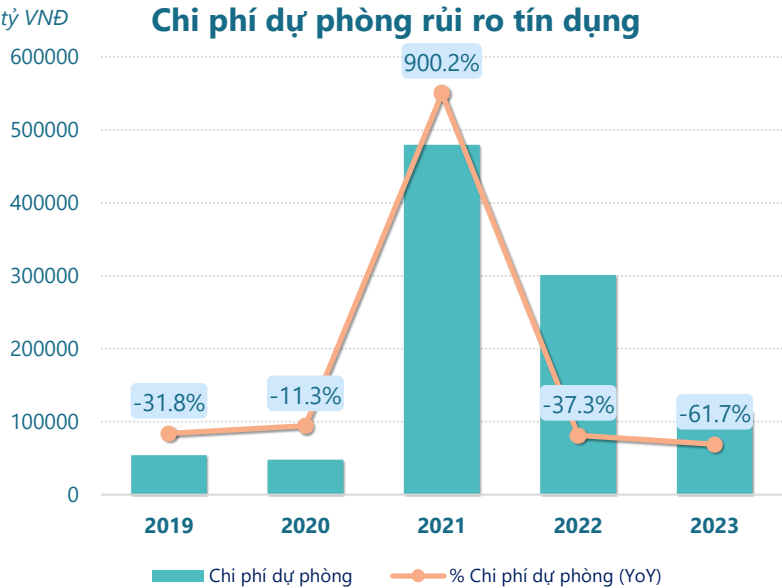
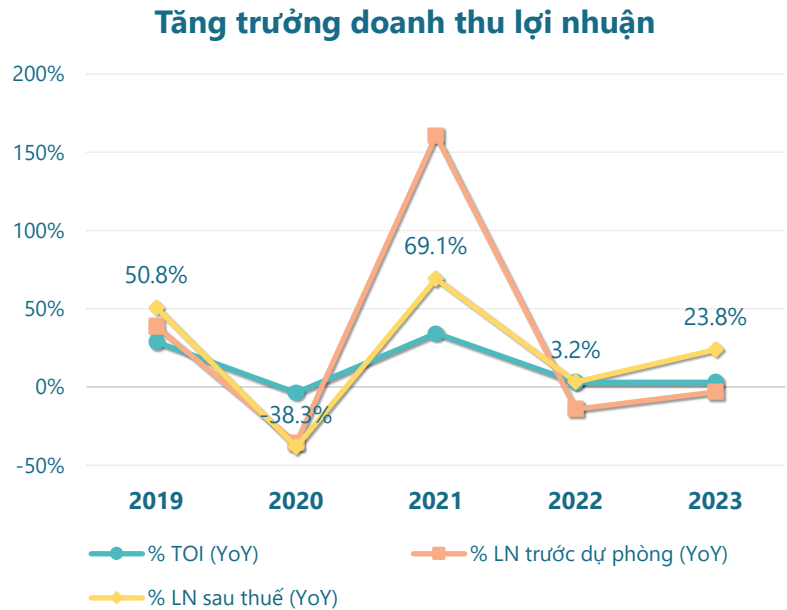


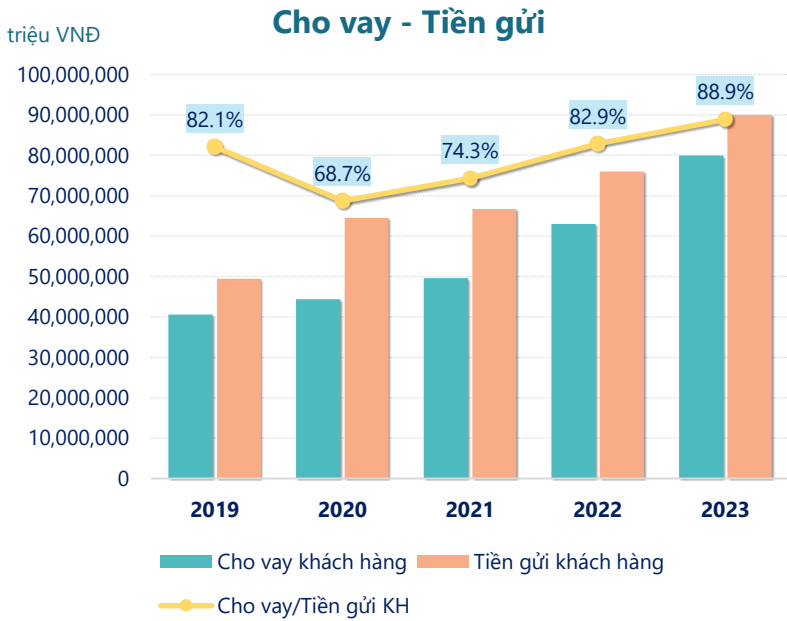
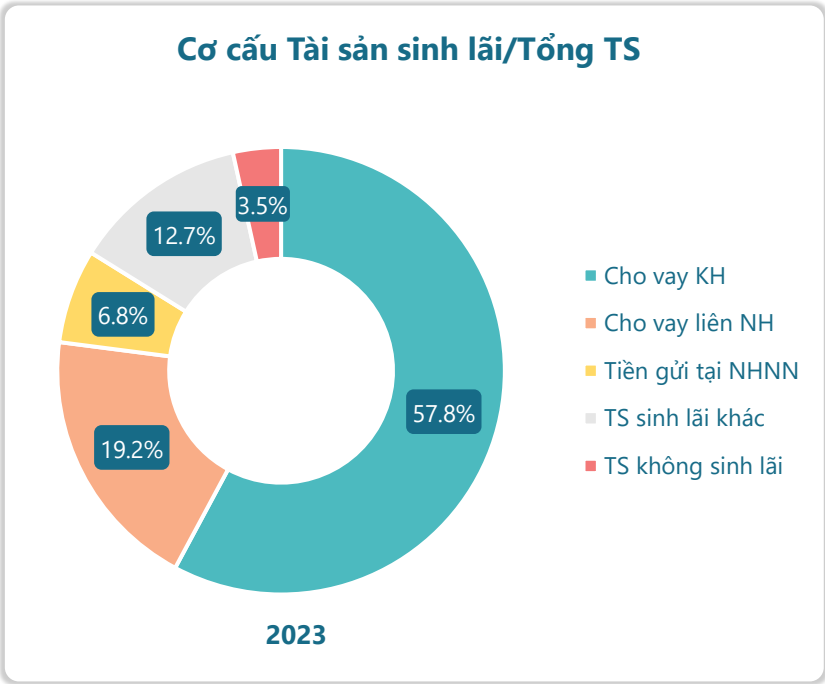
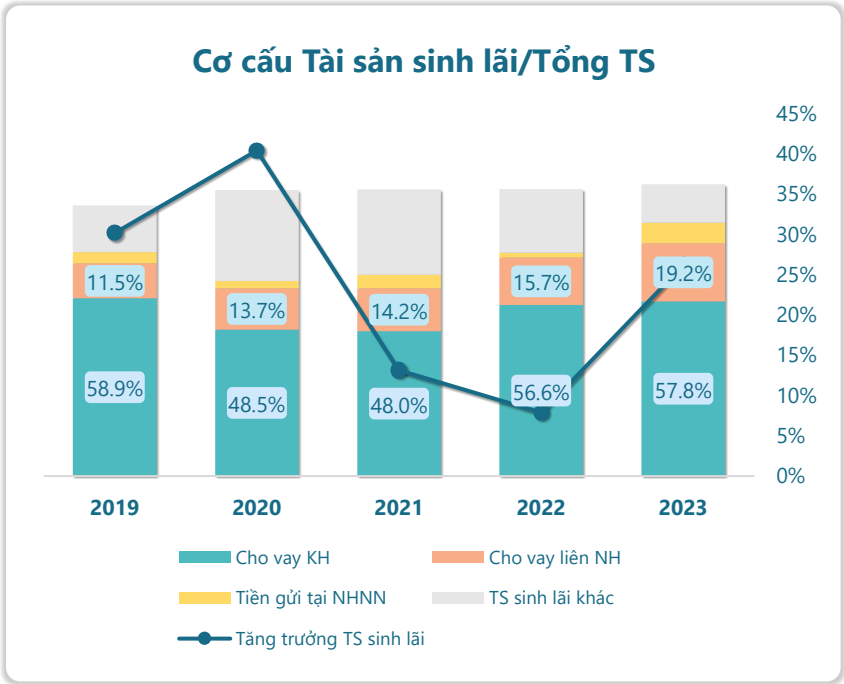
Năm **2023, thu nhập từ lãi thuần của VBB chiếm 83.4% tổng thu nhập và tỷ lệ này cao hơn năm trước (77.9%). Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm 4.31% và thu nhập từ các hoạt động khác chiếm 12.2% tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt 115,168 tỷ đồng, giảm 61.7% so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (COF) là 6.72%, tăng thêm 1.37 đ% so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. COF của VBB cao hơn trung bình ngành (4.84%) 1.88 đ%, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của VBB năm 2023 là 1,469,723 tỷ đồng, tăng 7.47% so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR) bằng 61.3% cũng cao hơn năm trước 2.49 đ% cho thấy chi phí hoạt động đang tăng nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của VBB thấp hơn* CIR trung bình ngành (61.5%) là 0.15 đ%, là một dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng có vị thế và khả năng cạnh tranh



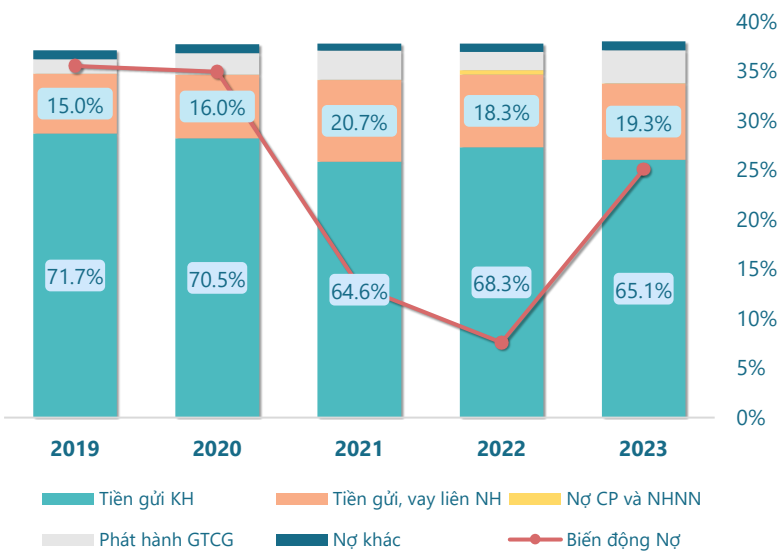


Năm **2023**, Tổng tài sản của **VBB tăng trưởng 24.2%** so với năm trước và đạt 138,258,073 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 96.5%, tỷ trọng này đã tăng thêm 1.50 đ% so với năm trước.

Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **6.81%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **19.2%**, cho vay khách hàng chiếm **57.8%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **12.7%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VBB đạt 79,976,558 tỷ đồng, tăng trưởng 26.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **89,995,715 tỷ đồng, tăng trưởng 18.4%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **88.9%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.

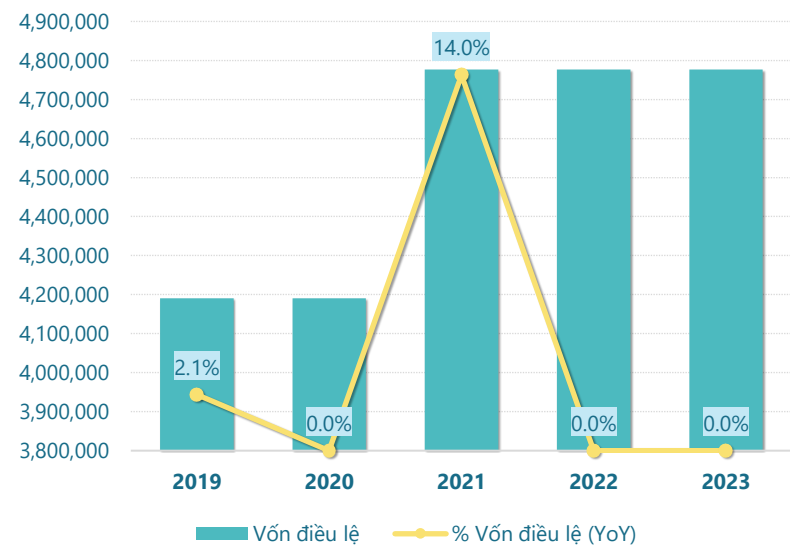
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

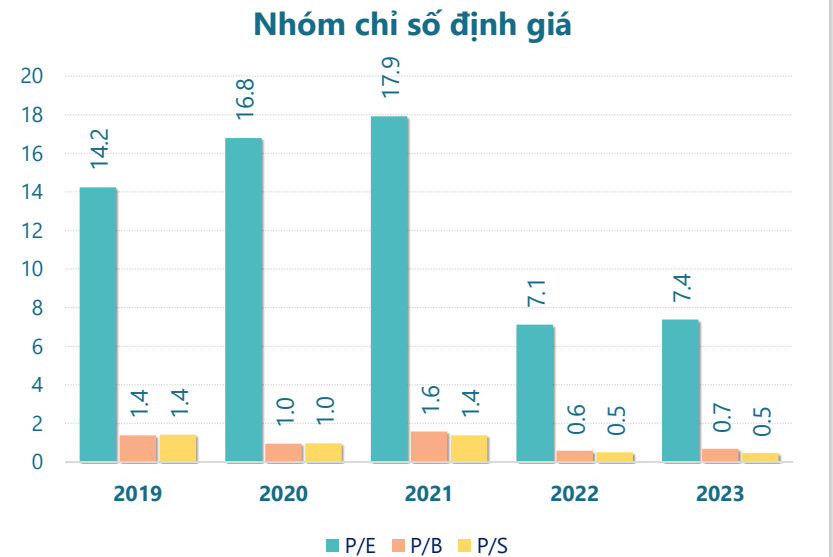
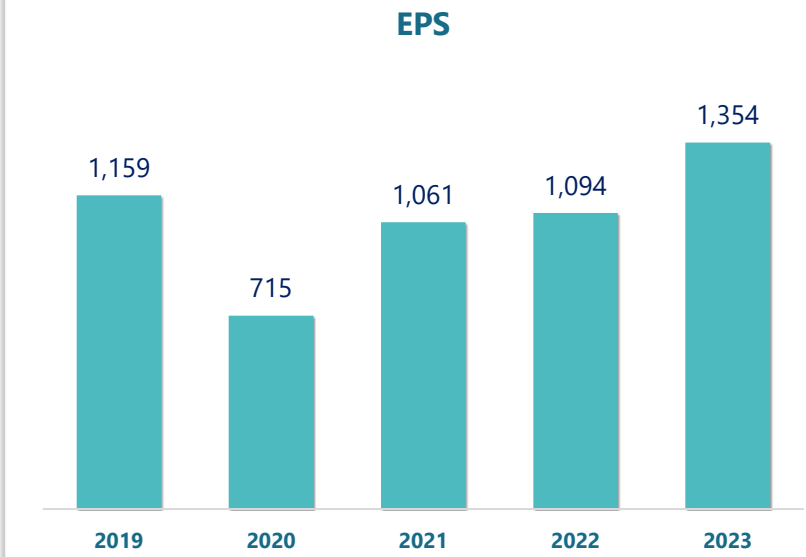
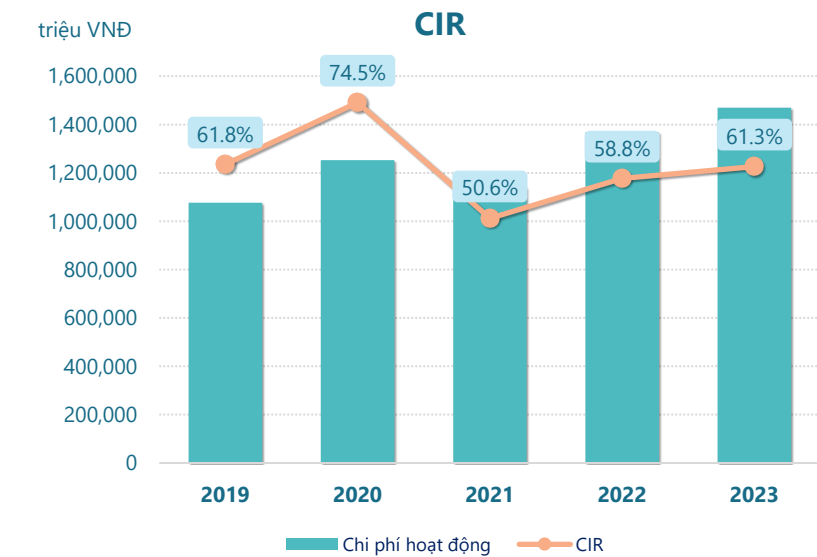
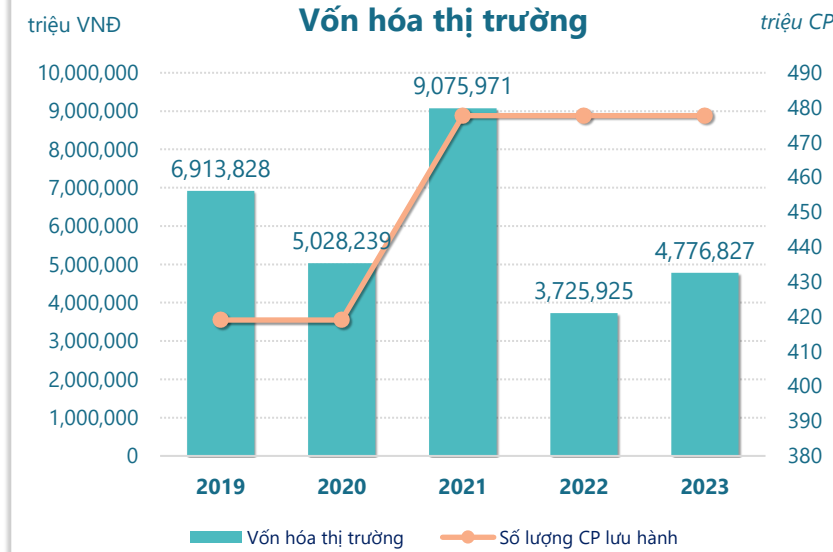
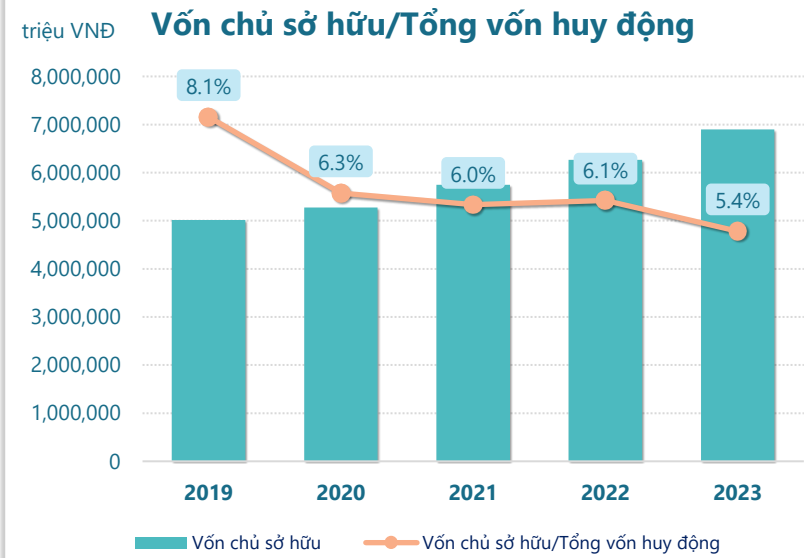
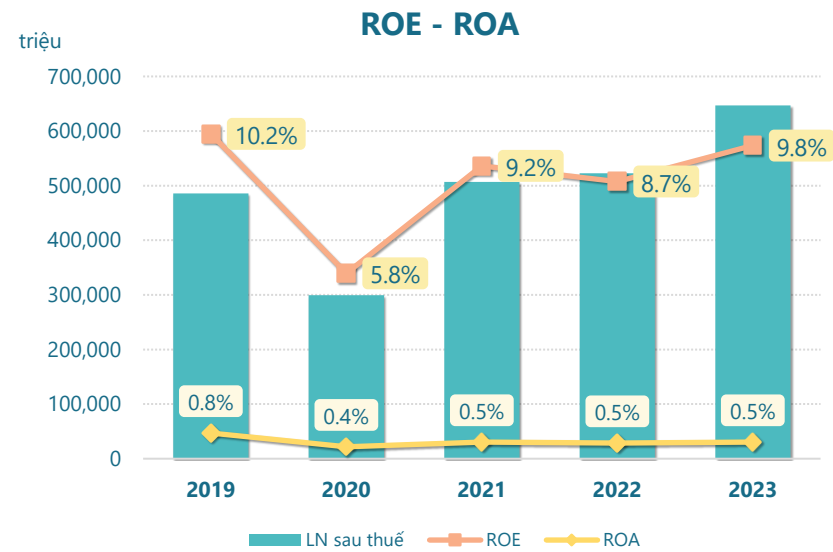


Năm **2023**, Tổng nợ của **VBB** tăng thêm **25.1%** lên **131,362,414** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **65.1%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**68.3%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.01%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **19.3%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.01%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của VBB năm 2023 là 2,071,132 tỷ đồng, **không đổi*** so với năm trước. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **2.56%** thấp hơn năm trước cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **111%**. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy ngân hàng đang cải thiện chất lượng tài sản và tăng cường khả năng dự phòng rủi ro, giúp duy trì sự ổn định tài chính.

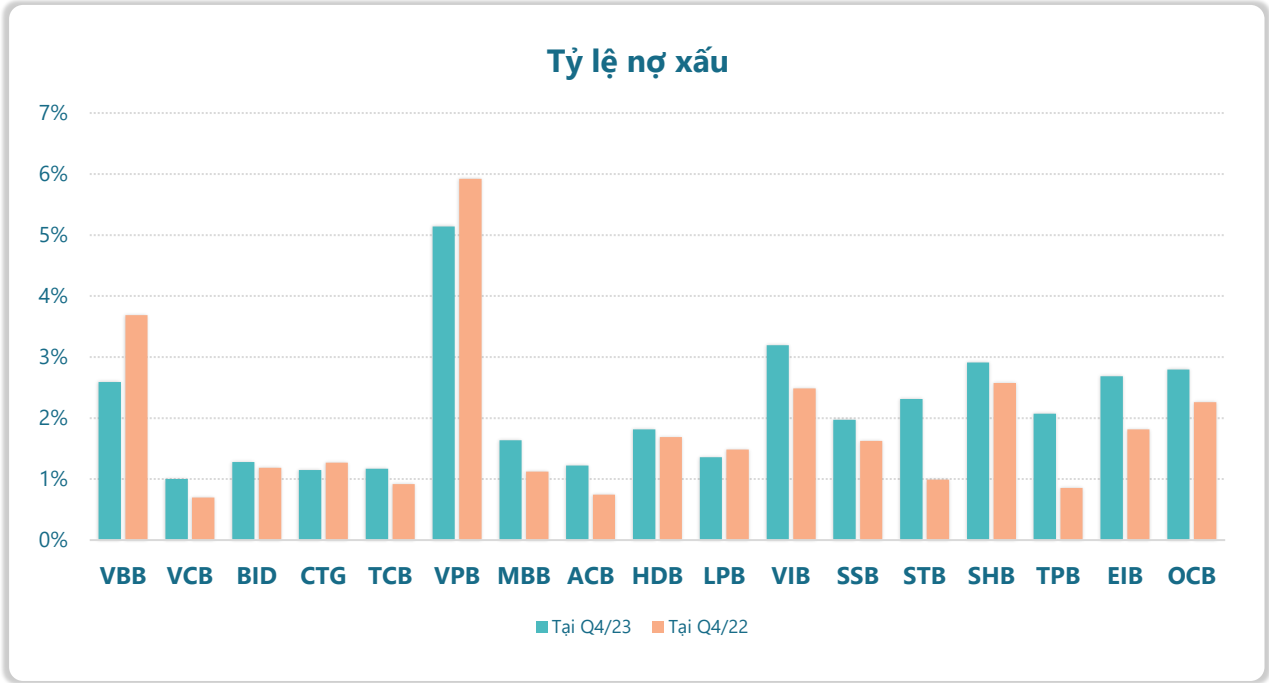
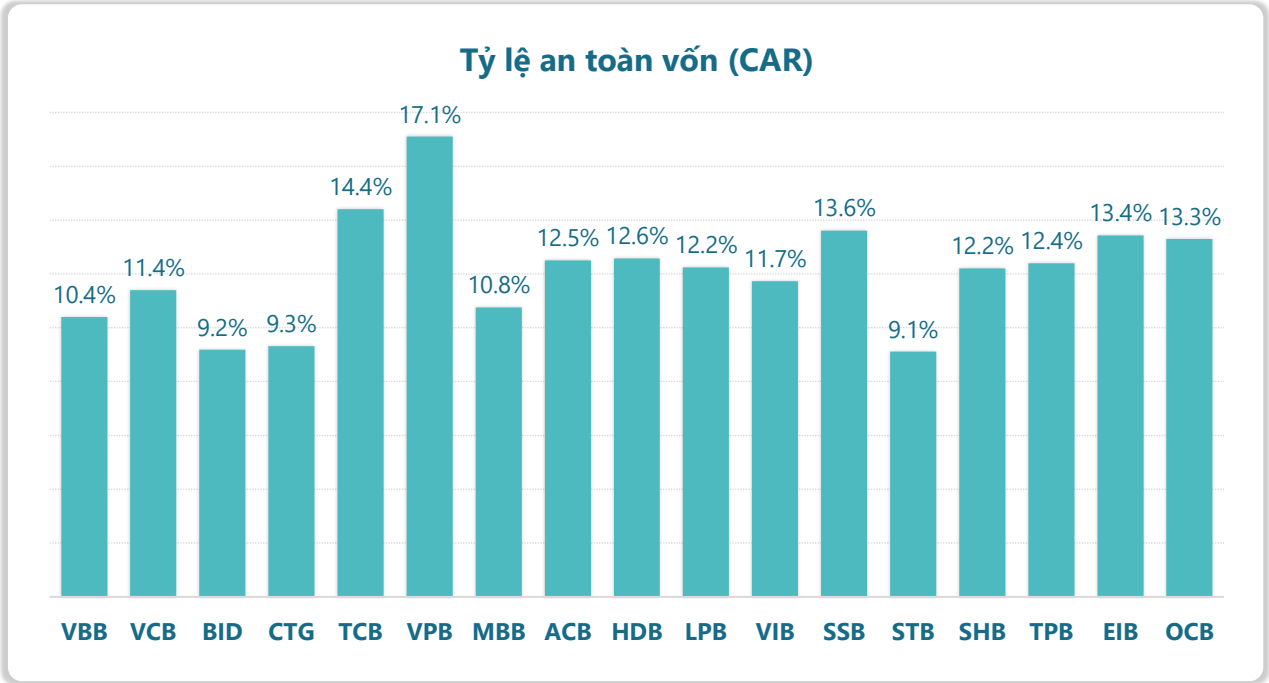
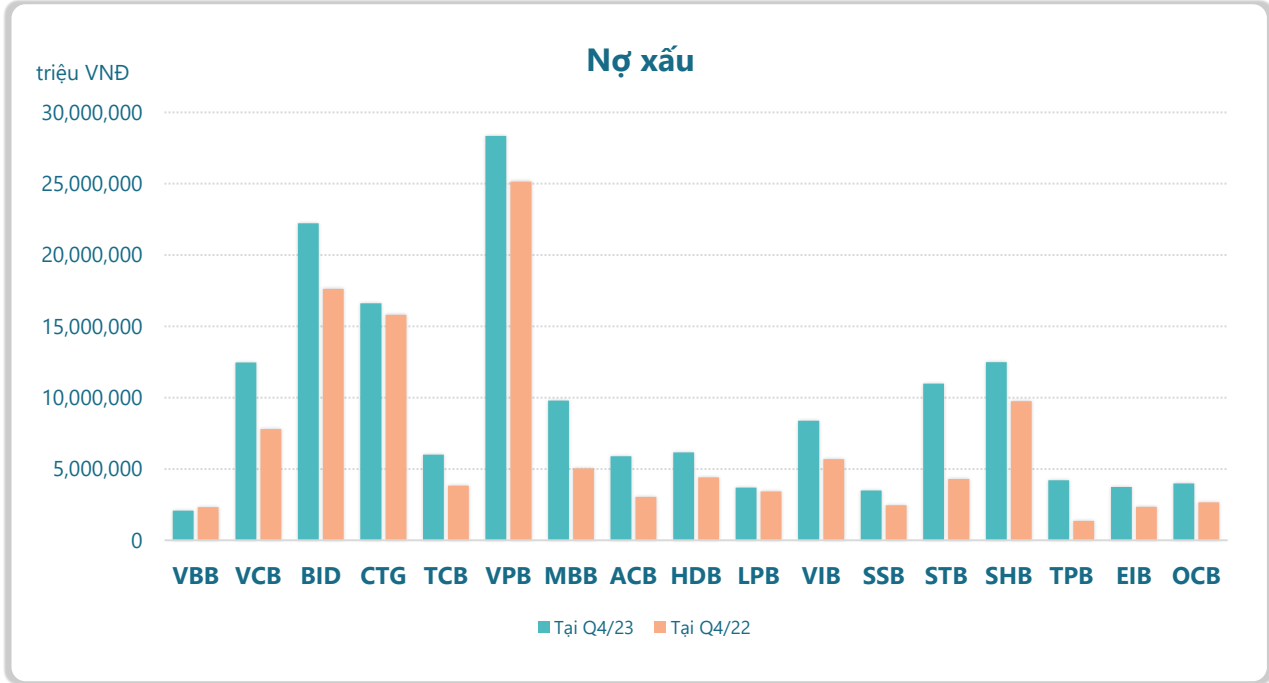
Vốn điều lệ của VBB năm 2023 đạt **4,776,827** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **586,628** tỷ đồng, tương ứng tăng **14.0%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	723,815	466,537	55.1%	1,999,898	1,810,880	10.4%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	25,540	37,209	-31.4%	103,348	121,714	-15.1%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	7,842	-6,897	214%	65,295	55,610	17.4%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	35,186	-429	8302%	77,648	61,667	25.9%
Lãi thuần từ HĐ khác	55,639	81,359	-31.6%	150,647	274,699	-45.2%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	848,022	577,779	46.8%	2,396,836	2,324,570	3.1%
Chi phí hoạt động	-431,719	-372,710	-15.8%	-1,469,723	-1,367,537	-7.5%
LN trước dự phòng	416,303	205,069	103%	927,113	957,033	-3.1%
Chi phí dự phòng	-22,690	-91,927	75.3%	-115,168	-300,921	61.7%
LN trước thuế	393,613	113,142	248%	811,945	656,112	23.8%
Thuế	-79,784	-22,176	-260%	-165,079	-133,485	-23.7%
LN sau thuế	313,829	90,966	245%	646,866	522,627	23.8%
LN ròng	313,829	90,966	245%	646,866	522,627	23.8%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,117,643	3,127,986	5,466,826	24,793	4,549,402	16,870,325
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51,965	-78,756	-61,804	-68,869	-127,505	-125,221
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	855,521	85,678	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4,908,228	6,829,427	9,964,335	15,369,357	15,325,281	19,747,178
Lưu chuyển tiền thuần	1,921,199	3,134,908	5,405,022	-44,076	4,421,897	6,745,104
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6,829,427	9,964,335	15,369,357	15,325,281	19,747,178	36,492,282

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	138,258,073	111,306,635	24.2%
Tiền và TĐ tiền	535,889	644,124	-16.8%
Tiền gửi tại NHNN	9,408,855	1,786,003	427%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26,547,538	17,517,051	51.6%
Chứng khoán kinh doanh	1,076,343	0	
Các CCPS và các TS TC khác	19,848	19,619	1.2%
Cho vay khách hàng	79,976,558	63,007,037	26.9%
Chứng khoán đầu tư	16,440,405	23,450,896	-29.9%
Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	808,768	853,171	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	3,443,869	4,028,734	-14.5%
Tổng nợ	131,362,414	105,039,842	25.1%
Các khoản nợ CP và NHNN	9,020	1,266,389	-99.3%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26,621,774	20,384,708	30.6%
Tiền gửi khách hàng	89,995,715	75,988,224	18.4%
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	11,551,170	5,122,170	126%
Các khoản nợ khác	3,184,735	2,278,351	39.8%
Vốn chủ sở hữu	6,895,659	6,266,793	10.0%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **2,071,132** tỷ đồng là **VBB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **VBB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.59%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **VBB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.